KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (SHE)

CTCP Phát triển năng lượng Sơn Hà

Ngày 15/01/2024	8,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.2%	**0.2%**	**-7.8%**

DT thuần *2023*
185 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼79.0| -30.0%

LN thuần *2023*
18.8 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼0.70| -3.3%

LN sau thuế *2023*
17.8 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼1.80| -9.3%

Tỷ lệ lãi EBIT *2023*
15.1%
YoY: +/-▲ 3.9%

ROE *2023*
13.7%
YoY: +/-▼ 3.9%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,348 - 11,940
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	100
Số lượng CPLH (CP)	11,502,516
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,930
Sở hữu nước ngoài	1.3%
Beta	0.31
EPS	1,547
P/E	5.6

Cơ cấu sở hữu

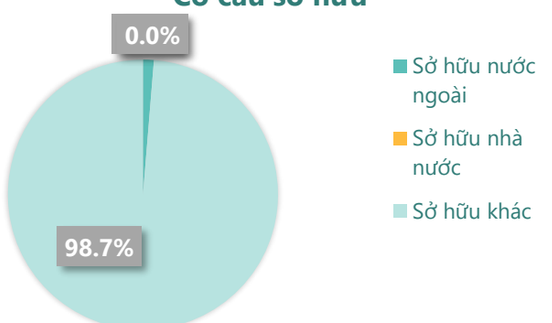

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

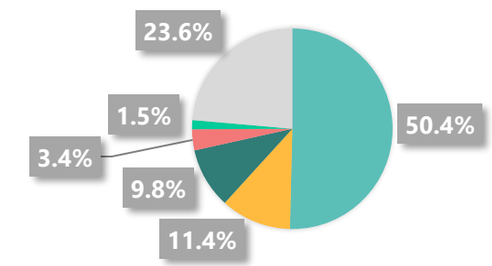

- CTCP Quốc tế Sơn Hà
- Hoàng Mạnh Tân (Phó Chủ tịch HĐQT)
- Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- Đàm Quang Hùng
- Trần Anh Tuấn

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

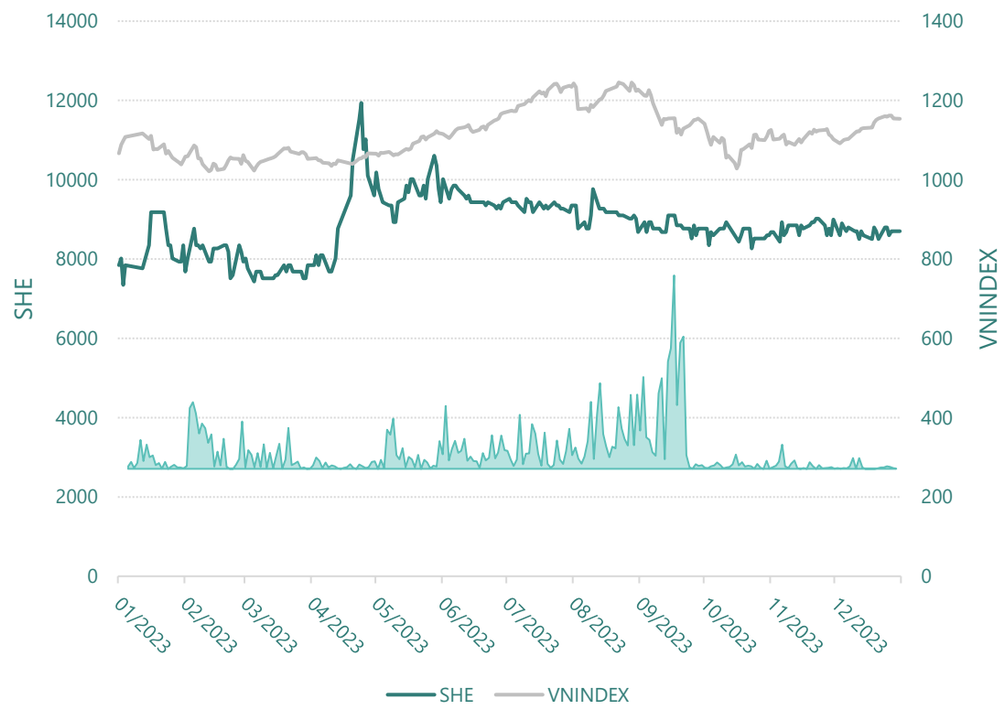

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

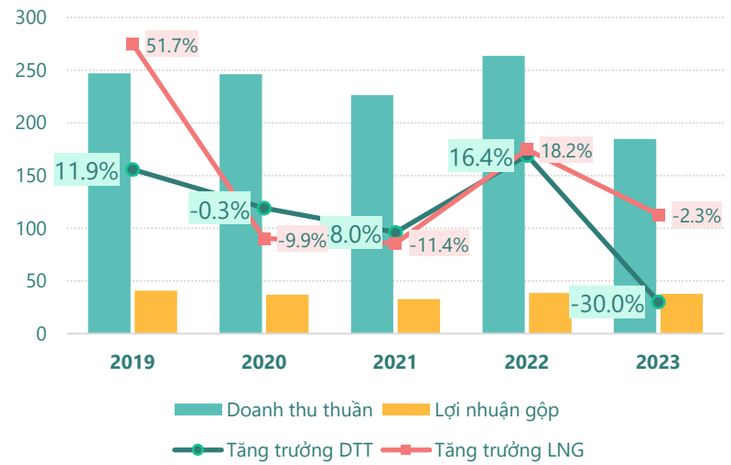

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

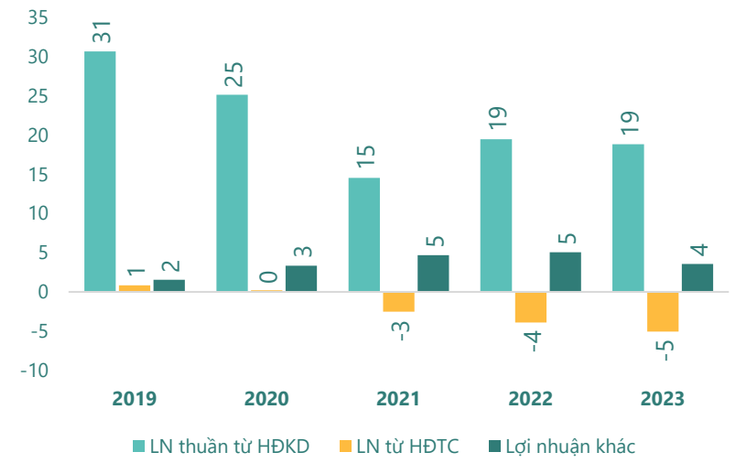

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

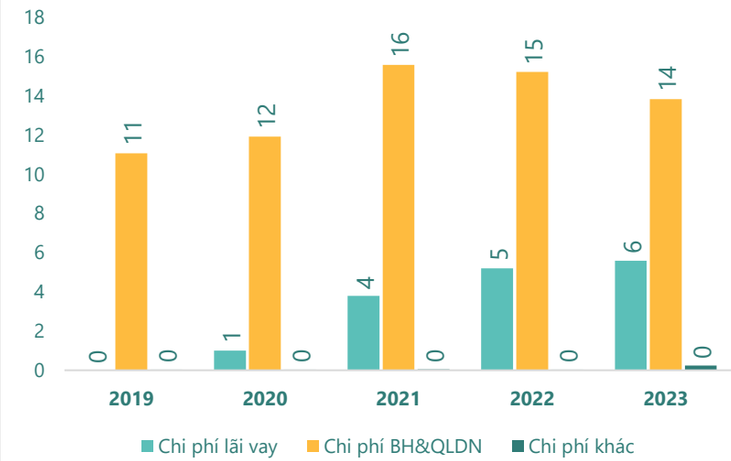

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

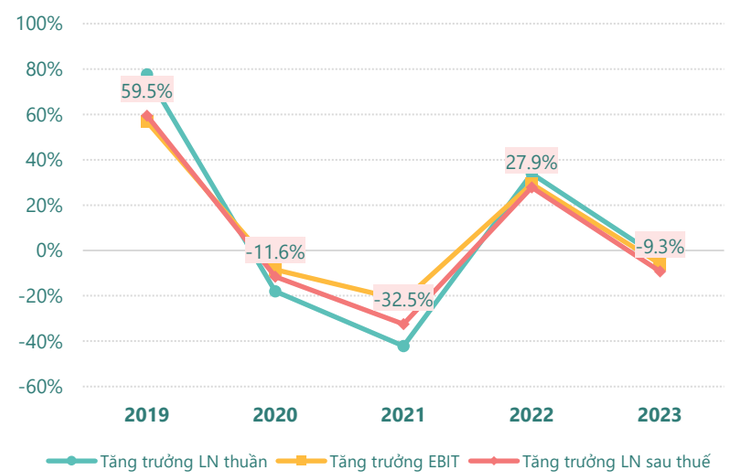

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

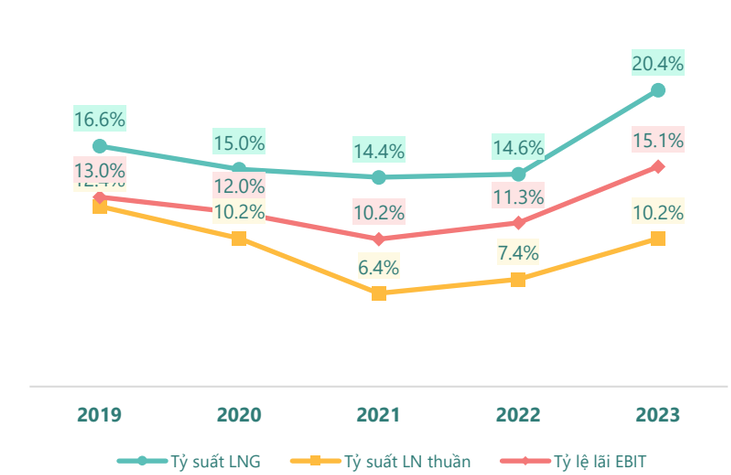

(Nguồn: fireant.vn)

ROE - ROCE - ROA

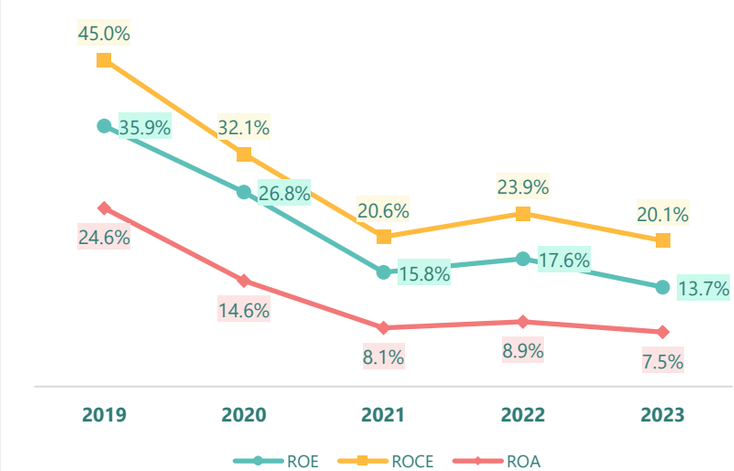

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

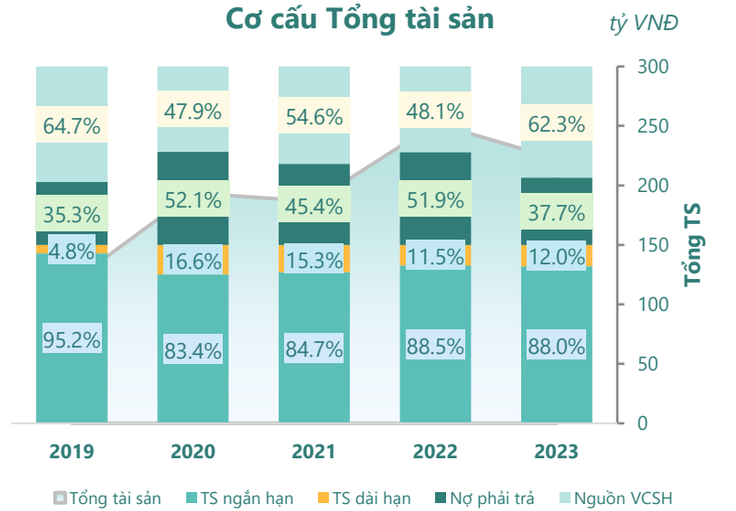

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

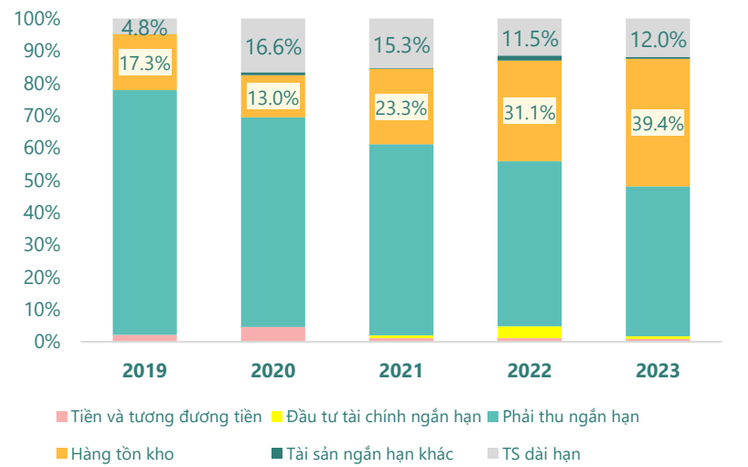

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

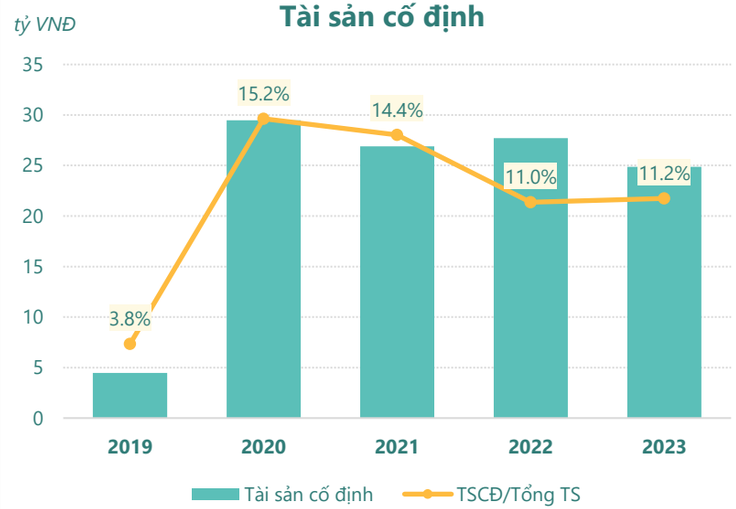

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

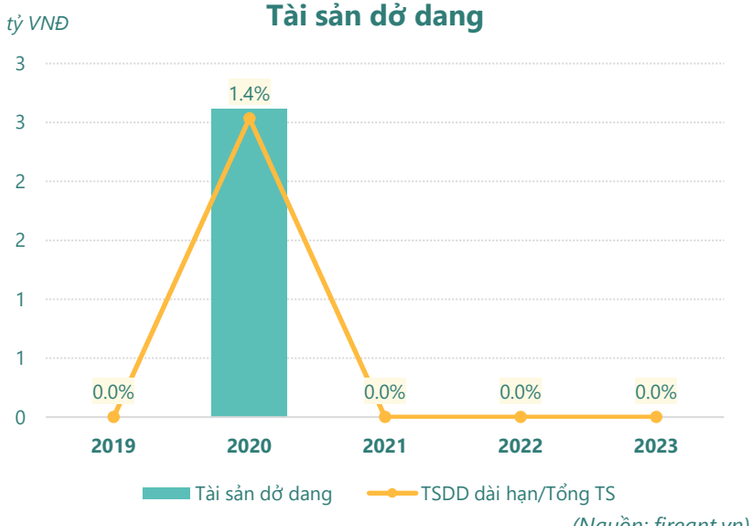

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

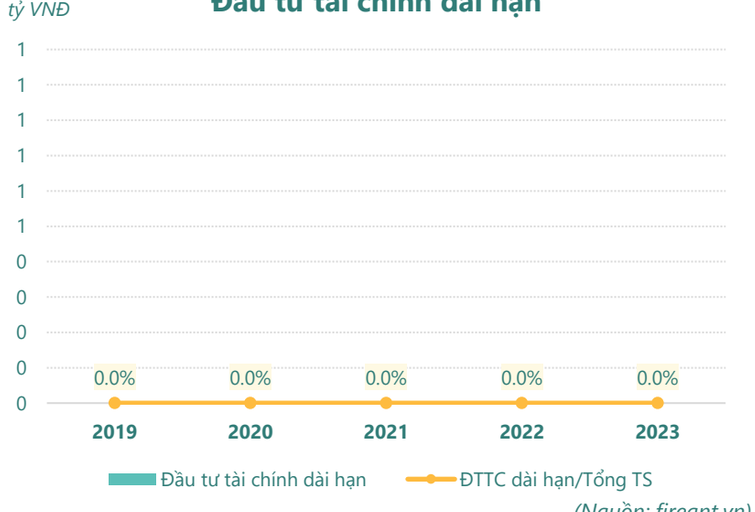

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

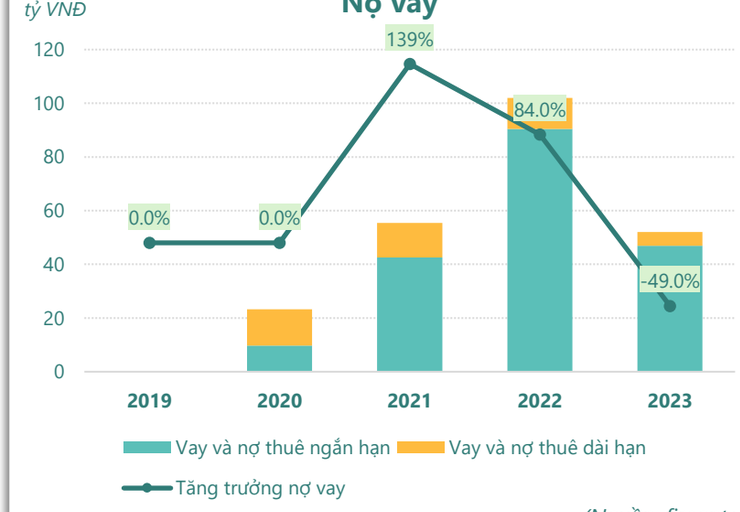

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

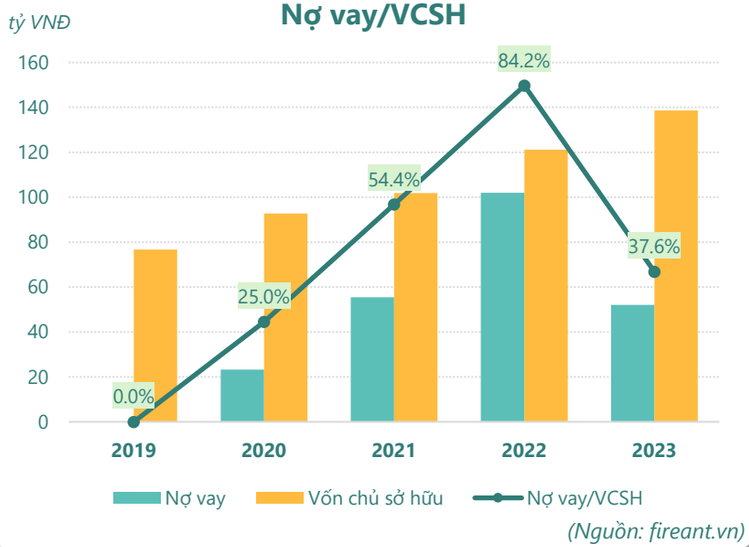

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

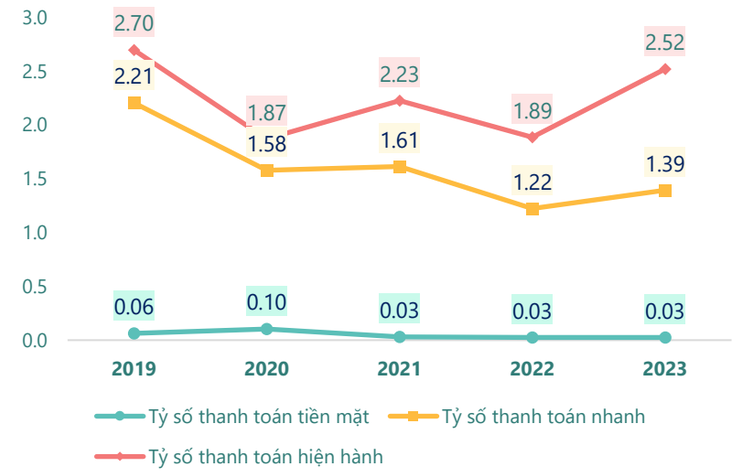

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

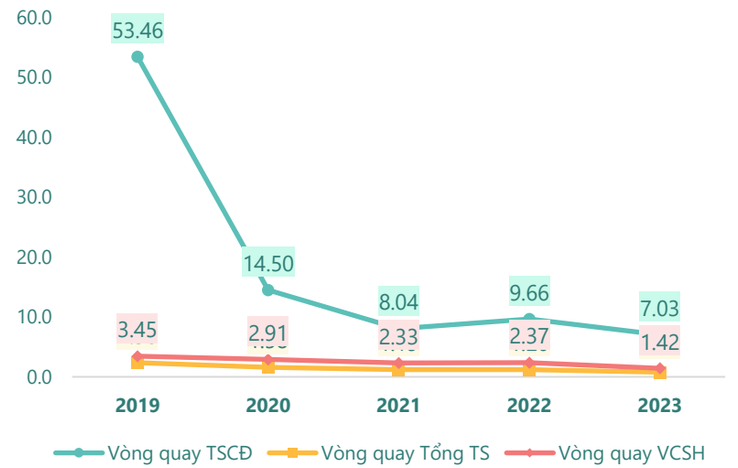

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

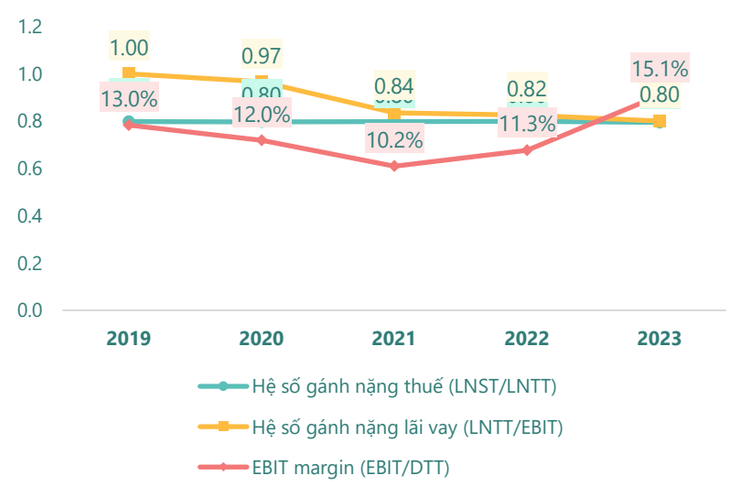

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

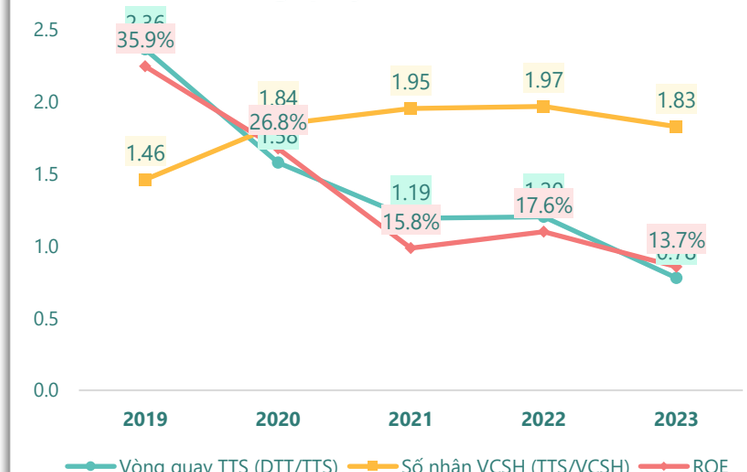

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

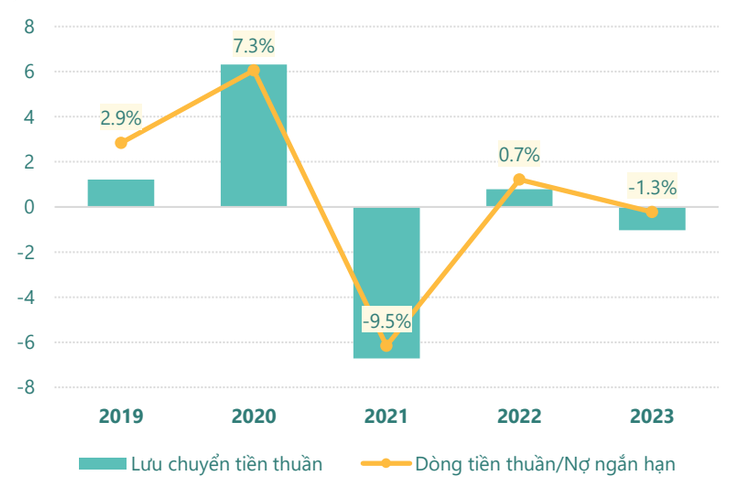

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**246**	**227**	**264**	**185**
Giá vốn hàng bán	209	194	225	147
Lợi nhuận gộp	**36.9**	**32.7**	**38.6**	**37.7**
Doanh thu HĐTC	1.21	1.28	1.49	0.83
Chi phí TC	1.03	3.81	5.41	5.90
Chi phí lãi vay	**1.00**	**3.79**	**5.21**	**5.59**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.49	4.82	4.97	5.13
Chi phí QLDN	7.44	10.8	10.3	8.70
LN thuần từ HĐKD	**25.1**	**14.5**	**19.5**	**18.8**
Lợi nhuận khác	3.35	4.67	5.07	3.56
LN trước thuế	**28.5**	**19.2**	**24.5**	**22.4**
Lợi nhuận sau thuế	**22.7**	**15.3**	**19.6**	**17.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**22.7**	**15.3**	**19.6**	**17.8**

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.4	0.58	-35.9	30.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.3	-5.38	-9.87	18.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	18.2	-1.92	46.6	-50.0
Tiền đầu kỳ	2.60	8.91	2.19	2.98
Lưu chuyển tiền thuần	**6.31**	**-6.72**	**0.79**	**-1.03**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.91	2.19	2.98	1.96

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
TỔNG TÀI SẢN	**193**	**187**	**252**	**222**
Tài sản ngắn hạn	**161**	**158**	**223**	**196**
Tiền và tương đương tiền	8.91	2.19	2.98	1.96
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	1.50	9.15	1.90
Phải thu ngắn hạn	125	110	129	103
Hàng tồn kho	25.2	43.6	78.4	87.6
Tài sản ngắn hạn khác	1.77	0.46	3.99	1.19
Tài sản dài hạn	**32.1**	**28.6**	**28.9**	**26.6**
Phải thu dài hạn	0.03	0.03	0	0
Tài sản cố định	29.5	26.9	27.7	24.9
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	2.62	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	2.47	1.71	1.16	1.70
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**101**	**84.8**	**131**	**83.8**
Nợ ngắn hạn	**86.2**	**70.9**	**118**	**77.6**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9.72	42.6	90.4	46.9
Phải trả người bán ngắn hạn	38.8	19.7	20.5	20.9
Nợ dài hạn	**14.5**	**13.8**	**12.6**	**6.14**
Vay và nợ thuê dài hạn	13.5	12.9	11.6	5.17
Nguồn vốn chủ sở hữu	**92.7**	**102**	**121**	**139**
Vốn chủ sở hữu	**92.7**	**102**	**121**	**139**
Vốn điều lệ	65.7	79.9	95.9	115
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**

(Nguồn: fireant.vn)